

Bản án số: 258 /2024/DS-PT

Ngày 05 – 7 – 2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Lập

*Các Thẩm phán:* Ông Dương Hùng Quang  
Bà Châu Minh Hoàng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Điện – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 135/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2024/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 138/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Lê Quang N, sinh năm 1956;

2. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T:* Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Số A, N, khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1966 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường H, khóm G, phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Nguyễn Văn N3 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Nguyễn Văn Q (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Dương Thị H, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

6. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số G, N, khóm A, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T, là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo đơn khởi kiện của ông Lê Quang N, bà Đỗ Thị T và trong quá trình giải quyết vụ án ông Ngô Văn Đ trình bày:*

Vợ chồng ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T có một phần đất thổ cư diện tích 24m<sup>2</sup> tại thửa số 1107, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp C, xã Đ, thành phố C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07852/QSDĐ do Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã C (nay là thành phố C) cấp ngày 20/8/1996 đứng tên Lê Quang N. Năm 2000, ông N và bà T cho bà Nguyễn Thị T2 (mẹ ông N1) mượn phần đất diện tích 24m<sup>2</sup> nêu trên để bà T2 cất nhà ở tạm, thời gian mượn 05 năm. Đến khoảng năm 2002, Nhà nước thu hồi một phần diện tích để mở rộng Quốc lộ A, khi Nhà nước bồi thường tiền thu hồi đất thì bà T2 đòi nhận số tiền bồi thường khoảng 7.000.000 đồng. Do có tranh chấp nên UBND thành phố C đã gửi số tiền bồi thường vào Kho bạc Nhà nước để chờ giải quyết.

Quá trình giải quyết tranh chấp, UBND thành phố C ban hành Quyết định số 559/QĐ-UB ngày 03/7/2003 về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông N với bà Nguyễn Thị Thới. Theo Quyết định số 559 đã bác đơn yêu cầu của ông N, tạm giao phần đất trên cho bà T2 quản lý, sử dụng. Ông N khiếu nại Quyết định số 559/QĐ-UB ngày 03/7/2003; đến ngày 14/7/2005 UBND thành phố C ban hành Quyết định số 14/QĐ-UB thu hồi Quyết định số 559 nêu trên do giải quyết không đúng thẩm quyền.

Đến năm 2018 bà T2 chết, phần đất do ông Nguyễn Văn N1 là con bà T2 quản lý sử dụng. Do đó, ông N và bà T khởi kiện yêu cầu ông N1 tháo dỡ, di dời nhà và tài sản trả lại phần đất diện tích 24m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp C, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau cho ông N và bà T; đồng thời yêu cầu được nhận số tiền 7.000.000 đồng bồi thường thu hồi đất mở rộng Quốc lộ A hiện đang được gửi tại Kho bạc tỉnh C.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của ông N và bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông N1 tháo dỡ, di dời nhà và tài sản trả lại phần đất thuộc thửa

số 74, tờ bản đồ 16 (Bản đồ địa chính 2009) có diện tích theo đo đạc thực tế là 30,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp C, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau cho ông N và bà T; đồng thời, rút lại đối với yêu cầu được nhận số tiền bồi thường 7.000.000 đồng do thu hồi đất mở rộng Quốc lộ A.

- Theo ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Phần đất hiện đang tranh chấp có nguồn gốc từ bà ngoại của ông N1 tên Phạm Thị T3 (đã chết) cho lại mẹ ông là bà Nguyễn Thị T2 (đã chết năm 2018). Bà T2 có 05 người con gồm Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Văn Q và Dương Thị H. Do phần đất này là đất bảo lưu ven sông nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T2 đã cất nhà ở, sinh sống ổn định trên phần đất hơn 50 năm nay. Quá trình sử dụng đất ông không nghe bà Thới n gì về việc mượn đất của ông N và cũng không biết việc bà T2 có viết giấy mượn đất như ông N trình bày. Ông N1 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông N và bà T.

- Theo bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn N2, bà Dương Thị H trình bày:

Bà T1, ông N2, bà H thống nhất với ý kiến trình bày của ông N1.

- Theo đại diện của Ủy ban nhân dân thành phố C trình bày:

Qua rà soát hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) của ông Lê Quang N thì thời điểm năm 1996, Hội đồng đã tổ chức xét cấp giấy chứng nhận QSDĐ và đã được UBND thị xã C duyệt cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho 1.125 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Đ, trong đó có hộ ông Lê Quang N. Vào thời điểm năm 1996, trên cơ sở người đề nghị cấp giấy tự kê khai diện tích cấp và cam kết nguồn gốc đất không tranh chấp với ai thì UBND xã lập danh sách, sau khi qua Hội đồng xét thì trình UBND thị xã C xem xét cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo danh sách đề nghị. Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ thực hiện qua bản đồ không ảnh (Bản đồ 229), không đo đạc thực tế. Do đó, để giải quyết tranh chấp giữa các bên, đề nghị Tòa án căn cứ vào những tài liệu do cơ quan chuyên môn cung cấp và dựa vào tình hình thực tế để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ở thời điểm này nếu là đất bảo lưu ven sông sẽ không được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2024/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N1 tháo dỡ, di dời nhà và tài sản để trả lại phần đất có kích thước theo đo đạc thực tế tại Bản vẽ hiện trạng ngày 17/01/2023 của Trung tâm kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc - Tài nguyên và Môi trường tỉnh C, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ 16 (Bản đồ năm 2009) với diện tích là 30,3m<sup>2</sup> tọa lạc ấp C, xã Đ, thành phố C.

Đình chỉ đối với yêu cầu của Lê Quang N, bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu được nhận số tiền bồi thường do thu hồi đất mở rộng Quốc lộ A là 7.000.000 đồng.

Chi phí tố tụng: Ông Lê Quang N, bà Đỗ Thị T phải chịu chi phí đo đạc 3.228.000 đồng và thẩm định giá 4.840.000 đồng

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/5/2024, ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Nguyễn Văn N1 trả lại cho ông N và bà T diện tích đất theo đo đạc 30,3m<sup>2</sup> tọa lạc ấp C, xã Đ, thành phố C và số tiền đo đạc 3.228.000 đồng, tiền thẩm định giá 4.840.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Ông Đ phát biểu: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở chứng minh ông N cho bà T2 mượn đất, cụ thể: Ông N1 thừa nhận từ trước đến nay chỉ ở tại vị trí phần đất hiện nay tranh chấp; trước đây bà T2 bỏ đi khỏi địa phương một thời gian, sau đó trở về không có chỗ ở nên ở nhờ nhà bà T4 là cháu bà T2, ở một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nên không ở nữa, nên ông N cho bà T2 mượn đất để cất nhà ở, bà T2 có ký tên giấy mượn đất. Trước đó, bà T2 có đất nhưng đã sang nhượng cho người khác. Năm 2002, Nhà nước chi trả tiền bồi thường thu hồi đất, bà T2 đòi nhận, ông N không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Ngày 03/7/2003, UBND thành phố C ban hành Quyết định số 559/QĐ-UB giải quyết tranh chấp, bác yêu cầu của ông N, tạm giao phần đất cho bà T2 quản lý sử dụng; đến ngày 14/7/2005, UBND thành phố C ban hành Quyết định số 14/QĐ-UB, thu hồi, huỷ bỏ Quyết định số 559. Phần đất tranh chấp do ông N đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ. Từ những căn cứ trên, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N và bà T, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông N1 trả lại đất và chi phí tố tụng cho ông N và bà T.

Ông N1 không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Xét kháng cáo của ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Theo đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích là 30,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ 16 (Bản đồ địa chính 2009), tọa lạc tại ấp C, xã Đ, thành phố C.

[1.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Ông N và bà T cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ cha ông Nguyễn là ông Lê Hữu H1 tặng cho vợ chồng ông N và bà T, đến năm 1996 được UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận QSDĐ thuộc thửa số 1107, tờ bản đồ 01 có diện tích 24m<sup>2</sup> tọa lạc ấp C, xã Đ, thành phố C do ông N đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ. Vào năm 2000, ông N

cho bà T2 (là mẹ ông Nguyễn Văn N1) mượn cất nhà ở, có viết giấy cho mượn đất, có bà T2 ký tên và có sự chứng kiến của ông Hà Công Q1 (đã chết). Ông N1 cho rằng nguồn gốc đất là của bà ngoại ông N1 (tên Phạm Thị T3) tặng cho lại mẹ ông N1 (tên Nguyễn Thị T2). Đến năm 2018 bà T2 chết, ông N1 quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Do là đất bảo lưu ven sông nên chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, gia đình ông đã ở trên phần đất hơn 50 năm nay, ông N1 chưa từng ở trên đất. Ông N1 xác định bà T2 không biết chữ nên việc ông N1 và bà T2 cho rằng bà T2 có ký tên vào tờ mượn đất là không đúng, ông cũng chưa từng nghe bà T2 nói về việc mượn đất của ông N1 và bà T2.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, ông N1 và bà T2 có cung cấp Giấy mượn đất thô cư đề ngày 10/02/2000. Tại phiên tòa, ông Đ là người đại diện của ông N1 và bà T2 xác định do bà T2 không biết chữ nên tờ giấy mượn đất là do ông N1 viết cho bà T2 ký tên có sự chứng kiến của ông Hà Công Q1, có xác nhận của T5 áp là ông Trịnh C. Phía ông N1 không thừa nhận Giấy mượn đất do ông N1 và bà T2 cung cấp, cho rằng bà T2 không biết chữ. Hiện ông Hà Công Q1 đã chết, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh làm việc với ông Trịnh C (Trịnh Minh C1) thì ông C1 xác định việc ông xác nhận vào giấy mượn đất là sau ngày viết giấy mượn đất, ông không trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận mượn đất giữa các bên, theo sự hiểu biết của ông thì bà T2 không biết chữ. Theo sự trình bày của những người hiểu biết sự việc đều xác định bà T2 không biết chữ, hiện bà T2 đã chết, người đại diện của ông N1 và bà T2 cũng không yêu cầu giám định chữ ký của bà T2 trong giấy mượn đất. Tại các tài liệu thu thập có trong hồ sơ giải quyết tranh chấp của UBND thành phố C thể hiện bà T2 không thừa nhận có ký tên vào giấy mượn đất. Do đó, chưa có cơ sở xác định bà T2 có ký tên vào giấy mượn đất trên như phía nguyên đơn trình bày.

[1.3] Tại Biên bản họp dân ngày 07/12/2002, những người tham dự họp xác định nguồn gốc đất là của bà C2 (mẹ bà T2), bà C2 và bà T2 cùng ở trên phần đất này. Đến khi bà C2 chết, bà T2 vẫn ở trên đất; do hoàn cảnh khó khăn bà T2 bỏ đi làm ăn, đến khoảng năm 2000 bà T2 trở về cất nhà ở thì phát sinh tranh chấp với ông N1. Quan điểm của những người dân dự họp thì phần đất tranh chấp giải quyết cho bà T2 là đúng.

[1.4] Tại Báo cáo xác minh số 15/BC-XC ngày 25/4/2003 của Tổ Công tác số 02 UBND thành phố C xác định: Đất do bà C2 tự chiếm năm 1963 cất nhà ở, đến năm 1980 chết để lại cho bà T2 quản lý. Do hoàn cảnh nghèo, bà T2 xuống Năm C3 làm mượn, gửi lại đất cho bà con lối xóm trông coi. Đến năm 2000 bà T2 quay lại đất thì ông N1 ngăn cản cho là đất của ông N1 được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và buộc bà T2 viết giấy mượn đất.

[1.5] Hơn nữa, từ năm 2002 giữa ông N1 và bà T2 đã có phát sinh tranh chấp, ông N1 yêu cầu bà T2 trả lại đất. UBND thành phố C đã ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp số 559/QĐ-UB ngày 03/7/2003, bác yêu cầu của ông N1, tạm giao phần đất bảo lưu ven sông ngang 4,2m, dài giáp Quốc lộ A xuống sông K - Bạc Liêu cho hộ bà T2 quản lý. Đến ngày 14/7/2005, UBND thành phố C ban hành Quyết định số 14/QĐ-UB thu hồi quyết định số 559, do vụ việc tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Từ sau năm 2005 đến trước khi bà T2 chết (năm

2018) ông N cũng không tiếp tục yêu cầu tranh chấp với bà T2, sau khi bà T2 chết đến năm 2022 ông N và bà T mới khởi kiện ông N1 đòi trả lại đất.

[1.6] Mặt khác, theo Giấy mượn đất thổ cư ngày 10/02/2000 do ông N và bà T cung cấp, có nội dung: Bà Thới mượn của ông N phần đất 4m20, thời gian 05 năm để tìm chỗ ở; nếu chưa có thì bà T2 sẽ hỏi ông N gia hạn thêm (giấy mượn đất cũng không thể hiện cụ thể vị trí của phần đất). Tuy nhiên, hết thời hạn 05, cũng không có việc thoả thuận gia hạn giữa ông N và bà T2, bà T2 vẫn tiếp tục ở trên đất nhưng ông N cũng không có ý kiến gì, trong khi đã có phát sinh tranh chấp từ năm 2002.

[1.7] Theo Bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp thì phần đất tranh chấp thuộc thửa số 74, tờ bản đồ 16 tọa lạc ấp C, xã Đ, thành phố C có diện tích là 30,3m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định thửa số 74, tờ bản đồ số 16 (theo bản đồ chỉnh lý 2009) chính là thửa số 1107, tờ bản đồ 01 mà nguyên đơn đã được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại Giấy chứng nhận số 07852/QSDĐ đứng tên Lê Quang N. Trình bày cho vấn đề này, đại diện nguyên đơn cho rằng do ông N, bà T với bà T2 từ năm 2000 phát sinh tranh chấp đến nay chỉ tranh chấp liên quan đến phần đất này và tại Quyết định số 559/QĐ-UB ngày 03/7/2003 về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông N với bà Nguyễn Thị T2 đã xác định thửa đất tranh chấp là thửa 1107 thuộc đất bảo lưu ven sông trong giấy chứng nhận QSDĐ số 07852/QSDĐ cấp ngày 20/8/1996 theo Quyết định 381/QĐ-UB ngày 16/3/1996 cho ông Lê Quang N. Ngoài lời trình bày, phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa số 1107, tờ bản đồ 01 theo giấy chứng nhận QSDĐ của ông N là thửa đất tranh chấp số 74, tờ bản đồ 16 (bản đồ năm 2009).

[1.8] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có văn bản gửi đến cơ quan chuyên môn để yêu cầu cung cấp thông tin thửa đất số 1107, tờ bản đồ 01 đã được UBND thị xã C cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất cho ông N vào ngày 20/8/1996 theo Bản đồ chỉnh lý năm 2009 có phải là thửa số 74, tờ bản đồ 16 đang tranh chấp hay không. Tại Công văn số 230/CV-TTKTCNQT-TVĐV ngày 24/5/2023 của Trung tâm kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C phúc đáp yêu cầu Tòa án sao lục bản đồ thửa đất qua các thời kỳ để phục vụ giải quyết tranh chấp. Qua xem xét thửa đất số 74, tờ bản đồ 16 (bản đồ năm 2009) thì theo bản đồ cũ thành lập năm 1998 là thửa số 73, tờ bản đồ 10 đứng tên Nguyễn Thanh T6. Đồng thời, tại Công văn số 1198/CNVPĐKĐĐ ngày 15/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C phúc đáp yêu cầu cung cấp thông tin của Tòa án đối với thửa đất tranh chấp xác định “*thửa đất số 74, tờ bản đồ 16 thành lập năm 2009 tọa lạc ấp C, xã Đ, thành phố C do Nguyễn Thanh T6 đứng tên đăng ký mục kê, chưa chỉnh lý biến động, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

[2] Từ những nhận định trên, xét thấy không có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp là của ông N và bà T cho bà Thới mượn, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và bà T là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T, giữ nguyên bản án

sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà là phù hợp.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T được miễn chịu án phí (được miễn dự nộp).

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:77/2024/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn N1 tháo dỡ, di dời nhà và tài sản để trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế 30,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ 16 (Bản đồ năm 2009), tọa lạc ấp C, xã Đ, thành phố C.

(Kèm theo Bản vẽ hiện trạng ngày 17/01/2023 của Trung tâm kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc - Tài nguyên và Môi trường tỉnh C).

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Lê Quang N và bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu được nhận số tiền 7.000.000 đồng, tiền bồi thường do thu hồi đất mở rộng Quốc lộ A.

- Về chi phí tố tụng: Ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T phải chịu chi phí đo đạc 3.228.000 đồng và chi phí thẩm định giá 4.840.000 đồng (đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Ông Lê Quang N và bà Đỗ Thị T được miễn chịu án phí (đã được miễn dự nộp).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Lập**